

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP
DẦU KHÍ SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ IV NĂM 2012**

TP.HCM, THÁNG 01 NĂM 2013

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2012	Số đầu năm 01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.230.114.932	1.032.102.054.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	734.730.669	10.222.979.433
1. Tiền	111		734.730.669	10.222.979.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.532.763.803	598.241.069.220
1. Phải thu khách hàng	131		68.865.637.963	224.422.466.344
2. Trả trước cho người bán	132		14.856.714.249	97.932.833.263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		159.645.058.841	243.868.214.347
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	21.165.352.750	32.017.555.266
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	362.011.188.489	386.145.082.781
1. Hàng tồn kho	141		362.011.188.489	386.145.082.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.951.431.971	37.492.922.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		366.931.084	2.079.801.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.248.709.064	255.878.719
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	3.169.268.387	3.169.268.387
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	40.166.523.436	31.987.974.486
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.404.034.194	425.985.471.144
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		44.740.263.163	64.721.857.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	25.762.883.573	40.516.869.212
- Nguyên giá	222		49.103.491.032	58.686.901.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.340.607.459)	(18.170.031.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	18.508.473.568	22.841.276.726
- Nguyên giá	228		24.016.595.925	24.016.595.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.508.122.357)	(1.175.319.199)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	468.906.022	1.363.711.217
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	34.802.558.288	38.266.868.319
- Nguyên giá	241		45.891.597.600	45.750.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(11.089.039.312)	(7.483.381.681)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		262.399.149.661	262.399.149.661
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	190.746.149.661	190.746.149.661
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	71.653.000.000	71.653.000.000
4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.462.063.082	60.597.596.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	33.878.063.082	56.013.596.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.584.000.000	4.584.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.052.634.149.126	1.458.087.525.305

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2012	Số đầu năm 01/01/2012
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.031.736.975.922	1.189.191.931.766
I. Nợ ngắn hạn	310		960.918.993.548	1.107.960.024.765
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	279.103.943.361	374.954.996.634
2. Phải trả người bán	312		295.689.218.803	272.726.411.503
3. Người mua trả tiền trước	313		81.971.350.528	118.128.960.074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	193.596.786	71.207.511
5. Phải trả người lao động	315		8.366.581.706	20.134.315.436
6. Chi phí phải trả	316	V.15	6.669.368.245	131.828.358.715
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	284.743.519.803	185.830.110.576
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	3.725.220.198	3.725.220.198
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		456.194.118	560.444.118
II. Nợ dài hạn	330		70.817.982.374	81.231.907.001
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	2.906.149.309	2.691.374.749
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	59.464.459.769	65.610.592.350
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	887.233.263
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.20	8.447.373.296	12.042.706.639
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.897.173.204	268.895.593.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	20.897.173.204	268.895.593.539
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.793.099.617	1.793.099.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.983.786.345	1.983.786.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(332.879.712.758)	(84.881.292.423)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432			0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.052.634.149.126	1.458.087.525.305

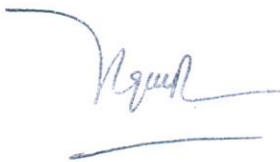
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2012	Số đầu năm 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ()

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Phạm Đức Chiến

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013




Phan Chí Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CÔNG TY MẸ - QUÝ IV NĂM 2012**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2012		NĂM 2011	
			Quý 4-2012	Lũy kế từ 01/1 đến 31/12	Quý 4-2011	Lũy kế từ 01/1 đến 31/12
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.22	14.616.210.587	73.987.079.382	344.697.051.413	912.806.608.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		14.616.210.587	73.987.079.382	344.697.051.413	912.806.608.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	51.233.176.670	202.442.130.796	398.937.215.494	905.499.441.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(36.616.966.083)	(128.455.051.414)	(54.240.164.081)	7.307.167.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	8.636.110	978.497.737	2.615.996.786	6.239.074.104
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	26.109.995.629	87.599.628.009	35.431.654.211	54.980.858.202
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.109.995.629	87.599.628.009	35.431.654.211	54.980.858.202
8. Chi phí bán hàng	24		0	117.997.900	46.000.000	46.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.858.192.036	24.637.927.159	10.340.495.112	40.887.993.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(66.576.517.638)	(239.832.106.745)	(97.442.316.618)	(82.368.610.772)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	8.531.743.390	17.498.487.157	(742.490.587)	1.185.635.770
12. Chi phí khác	32	VI.27	10.404.191.813	25.664.800.747	2.916.706.689	4.697.626.542
13. Lợi nhuận khác	40		(1.872.448.423)	(8.166.313.590)	(3.659.197.276)	(3.511.990.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(68.448.966.061)	(247.998.420.335)	(101.101.513.894)	(85.880.601.544)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			0		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(68.448.966.061)	(247.998.420.335)	(101.101.513.894)	(85.880.601.544)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.956)	(7.086)	(2.889)	(2.454)

Người lập biểu

Nguyễn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Chiến

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Phan Chí Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN 31/12/2012

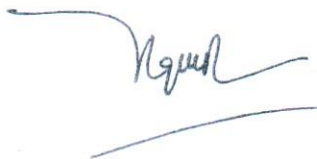
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2012	NĂM 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(247.998.420.335)	(85.880.601.544)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.830.645.050	14.455.810.452
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0
- Chi phí lãi vay	06	87.599.628.009	54.980.858.202
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(139.568.147.276)	(16.443.932.890)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(84.084.024.360)	(187.705.285.922)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.996.281.987	(120.974.903.668)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	289.871.696.105	364.630.228.863
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	(23.238.317.650)
- Tiền lãi vay đã trả	13	23.627.530.172	(53.029.303.431)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.763.697.542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.159.854.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(737.719.000)	(22.122.267.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.265.471.628	(67.647.479.356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(77.337.824.743)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(252.192.866)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(139.235.260.203)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	977.481.500	6.239.074.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	725.288.634	(210.334.010.842)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	539.620.771.308
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(109.479.009.026)	(370.088.093.130)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.479.009.026)	148.532.678.178
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.488.248.764)	(129.448.812.020)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.222.979.433	139.671.791.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	734.730.669	10.222.979.433

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Phạm Đức Chiện

Giám đốc



Phan Chí Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - QUÝ IV NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư xây dựng, xây lắp, bất động sản.
3. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không kinh doanh tại trụ sở).

Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp.

Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích.

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Lắp đặt hệ thống xây dựng. Hoàn thiện công trình xây dựng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn kim loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp....

Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.

Bán buôn kim loại, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Kinh doanh bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
Các tài sản khác	03 – 08 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp **giá gốc**. **Lợi nhuận thuần** được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày **đầu tư** được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột

biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của Hợp đồng xây dựng ước tính một cách đáng tin cậy khi thoả mãn 04 điều kiện tại chuẩn mực số 15 "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu **cung cấp** dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định **một cách đáng tin cậy**. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11Bis Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

1. TIỀN	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	95.915.353	5.977.539.000
Tiền gửi ngân hàng	638.815.316	4.245.440.433
	734.730.669	10.222.979.433
Trong đó:		
Tiền gửi tại Văn Phòng Công ty	638.815.316	4.180.719.293
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	20.014.975	92.523.845
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Hà Nội	160.285.802	194.314.463
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CNHCM	2.078.958	1.323.722.292
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CNHCM	1.026.405	190.489.545
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Chương Dương	14.574.704	6.643.280
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CNHCM	387.686.969	128.539.234
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CNSG	-	1.584.486.611
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà	24.658	117.846.961
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN 8	-	306.734.781
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CNHCM	-	235.418.281
Ngân hàng TMCP Anh Bình	1.008.877	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Ngã bảy	52.113.968	-
Tiền gửi tại Chi nhánh Hà Nội	-	64.721.140
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Hà Nội	-	64.721.140
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tại Văn Phòng Công ty	21.165.352.750	12.353.623.896
Phải thu tại Chi nhánh Hà Nội		19.663.931.370
	21.165.352.750	32.017.555.266
3. HÀNG TỒN KHO	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	111.246.116	13.515.604.230
Công cụ, dụng cụ	736.301.247	770.808.433
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	337.650.701.643	341.344.165.515
Hàng hoá bất động sản đầu tư	23.512.939.483	
Nguyên vật liệu tồn kho		30.514.504.603
Cộng giá gốc hàng tồn kho	362.011.188.489	386.145.082.781
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế TNDN	3.169.268.387	3.169.268.387
	3.169.268.387	3.169.268.387
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng tại Văn Phòng	39.983.083.436	25.721.980.335
Tạm ứng tại Chi nhánh Hà Nội	-	4.657.554.151
Ký cược ngắn hạn tại Văn Phòng	183.440.000	1.579.440.000
Ký cược ngắn hạn tại Chi nhánh Hà Nội		29.000.000
	40.166.523.436	31.987.974.486

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ 01/01/2012	4.450.535.762	42.650.305.883	8.918.354.307	1.939.235.366	728.469.889	58.686.901.207
Tăng trong kỳ	-	468.670.359	-	287.703.623	-	756.373.982
Mua trong kỳ		468.670.359	0	287.703.623		756.373.982
Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	6.505.895.594	3.778.676.441	-	55.212.122	10.339.784.157
Giảm khác					16.303.031	16.303.031
Thanh lý		6.505.895.594	3.778.676.441		38.909.091	10.323.481.126
Số cuối kỳ 31/12/2012	4.450.535.762	36.613.080.648	5.139.677.866	2.226.938.989	673.257.767	49.103.491.032
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ 01/01/2012	1.812.228.467	11.678.491.153	3.181.339.495	905.867.615	592.105.265	18.170.031.995
Tăng trong kỳ	1.307.161.655	8.544.214.516	1.968.445.371	624.288.980	407.402.802	12.851.513.324
Do trích KH TSCĐ	1.307.161.655	8.544.214.516	1.968.445.371	624.288.980	407.402.802	12.851.513.324
Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	4.338.689.482	2.768.286.893	207.744.678	366.216.807	7.680.937.860
Giảm khác		4.338.689.482	2.768.286.893	207.744.678	366.216.807	7.680.937.860
Điều chuyển cho CNHN						
Số cuối kỳ 31/12/2012	3.119.390.122	15.884.016.187	2.381.497.973	1.322.411.917	633.291.260	23.340.607.459
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/01/2012	2.638.307.295	30.971.814.730	5.737.014.812	1.033.367.751	136.364.624	40.516.869.212
Số cuối kỳ 31/12/2012	1.331.145.640	20.729.064.461	2.758.179.893	904.527.072	39.966.507	25.762.883.573

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ 01/01/2012	-	23.896.770.800	119.825.125	24.016.595.925
Tăng trong năm	-	-	0	-
- Do mua sắm				
- Do XDCB				
- Tăng khác				
Giảm trong kỳ	- 0	-		
Số cuối kỳ 31/12/2012	-	23.896.770.800	119.825.125	24.016.595.925
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu kỳ 01/01/2012	-	1.079.663.434	95.655.765	1.175.319.199
Tăng trong kỳ	-	4.322.537.728	10.265.430	4.332.803.158
- Do trích KH TSCĐ		4.322.537.728	10.265.430	4.332.803.158
- Tăng khác				
Giảm trong kỳ	-	-		
Số cuối kỳ 31/12/2012	-	5.402.201.162	105.921.195	5.508.122.357
Giá trị còn lại				
Số đầu năm 01/01/2012	-	22.817.107.366	24.169.360	22.841.276.726
Số cuối năm 30/09/2012	-	18.494.569.638	13.903.930	18.508.473.568

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Máy vận thăng		894.805.195
Chi phí san lấp kho Bình Chánh	468.906.022	468.906.022
	468.906.022	1.363.711.217

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất, nhà Cờ sở hạ tầng	45.750.250.000	141.347.600		45.891.597.600
Giá trị khấu hao lũy kế				
Quyền sử dụng đất, nhà Cờ sở hạ tầng	7.483.381.681	3.605.657.631		11.089.039.312
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất, nhà Cờ sở hạ tầng	<u>38.266.868.319</u>	<u></u>	<u></u>	<u>34.802.558.288</u>

Giá trị bất động sản đầu tư là toà nhà 11Bis Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng số lượng: 16.885.000 cổ phần	190.746.149.661	190.746.149.661
	190.746.149.661	190.746.149.661

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí số lượng: 700.000 cổ phần	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Dầu Khí Nha Trang số lượng: 3.035.000 cổ phần	30.350.000.000	30.350.000.000
Dự án Chung cư cao tầng và DVTM CT10-11 Văn Phú	34.303.000.000	34.303.000.000
	71.653.000.000	71.653.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	33.878.063.082	56.013.596.009
	33.878.063.082	56.013.596.009

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn tại Văn Phòng Công ty Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Hà Nội	11.314.181.898	35.876.985.772
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CNSG	99.912.312.503	99.912.312.503
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà	14.569.450.444	23.137.782.775
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	-	3.984.580.931
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN 8	139.373.924.653	146.043.334.653
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CNHCM	-	59.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.934.073.863	7.000.000.000
	279.103.943.361	374.954.996.634

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	193.596.786	71.207.511
	193.596.786	71.207.511

15. CÁC KHOẢN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả trích trước vào công trình		
Dự án Khu đô thị Hậu Giang		8.197.431.960
Mở rộng kho xăng dầu Nhà Bè		1.368.550.387
Chung cư Petrolandmark Quận 2		81.758.737.064
Bệnh viện Đa khoa Thanh Hoá		1.891.923.992
Chung cư Petroland Quận 2		3.114.424.525
Chung cư Mỹ Phú Quận 7		676.252.554
Chung cư Linh Tây Thủ Đức		693.033.918
Chung cư Khang Thông Quận 7		8.742.443.332
CT Ngô Gia Tự		2.824.377.812
CT Nhà máy Xà Phòng	113.454.545	6.419.202.503
CT Co.opmart Trà Vinh		69.089.340
CT 409 Lĩnh Nam		2.230.878.933
Chung cư B4 Kim Liên	53.400.900	1.675.288.379
NM Điện Nhon Trạch II		76.242.000
Chi phí chung Văn phòng Công ty		18.920.000
Lãi vay trích trước		1.951.554.771
TTTTM Chợ Hàng Da	1.578.338.407	
Cải tạo trụ sở số 2 Chương Dương	512.976.296	
Chung cư B14 Kim Liên	471.279.135	
Trường Mỏ địa chất	1.279.832.615	
TTTTM 362 Phố Huế	154.486.347	
Toà nhà 11Bis Nguyễn Gia Thiều	2.505.600.000	
Phải trả tại Chi nhánh Hà Nội	-	10.120.007.245
	6.669.368.245	131.828.358.715

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kính phí công đoàn	755.914.608	571.511.971
Bảo hiểm xã hội	279.280.768	-
Bảo hiểm Y tế	104.917.427	31.316.389
Bảo hiểm thất nghiệp	61.061.408	10.364.716
Phải trả Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	243.930.729	243.930.729
Tổng Công ty Cổ phần XLĐK Việt Nam (mua cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Hải Đăng)	204.668.609.967	179.912.859.769
Phải trả Công ty CP Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu Khí	9.115.000	1.459.861.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.620.689.896	3.600.266.002
	284.743.519.803	185.830.110.576

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí BH Công trình		
Sửa chữa Nhà khách Tập đoàn Dầu Khí	248.691.505	248.691.505
Toà nhà 16 Trương Định	217.559.151	217.559.151
NM Điện Nhon Trạch II	2.609.807.530	2.609.807.530
Nhà cộng đồng B7, B10 Kim Liên	37.524.400	37.524.400
Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 29-02V	242.301.852	242.301.852
Nhà ở 5 tầng Bộ Công an	369.335.760	369.335.760
	3.725.220.198	3.725.220.198

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Nhận ký cược thuê Văn phòng toà nhà	2.906.149.309	2.691.374.749
	<u>2.906.149.309</u>	<u>2.691.374.749</u>

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Vay dài hạn		
Vay dài hạn PVFC-HCM (1)	-	38.804.623.600
Vay dài hạn VIBank - HCM (2)	10.500.000.000	17.500.000.000
Vay dài hạn Oceanbank - CNSG (3)	3.579.218.750	9.305.968.750
Vay dài hạn Oceanbank - CNSG (4)	45.385.241.019	-
	<u>59.464.459.769</u>	<u>65.610.592.350</u>

(1) Hợp đồng tín dụng số 18/2009/HĐTD-TCTD-CNHCM.TD ngày 27/10/2009 với số tiền nhận tài trợ lần này 38.905.241.286 đồng; thời hạn cho vay 48 tháng; lãi suất 12%/năm; mục đích tài trợ vốn cho dự án Hậu Giang.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền vay là 35.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay 60 tháng; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần; mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng toà nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là toà nhà 11Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị: 41.508.040.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0036/2010/HDTD1-OCENBANK03 ngày 04/10/2010 với số tiền vay 28.800.000.000 đồng; thời hạn cho vay 48 tháng; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần; mục đích tài trợ mua sắm máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, với giá trị: 41.698.868.800 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng Trung và dài hạn số 0068/2012/HDTD1-OCENBANK03 ngày 30/08/2012 với số tiền vay 45.385.241.019 đồng; thời hạn cho vay 48 tháng; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần; mục đích vay mua lại khoản nợ vay từ TCT Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Siêu thị Coopmart Trà Vinh	2.001.429.252	2.001.429.252
NM Điện Nhơn Trạch II		1.368.095.636
Phải thu, chi phí toàn nhà 11Bis	5.764.125.862	8.173.181.751
Siêu thị Coopmart Cần Thơ	181.818.182	
Trường Mỏ địa chất	500.000.000	500.000.000
	<u>8.447.373.296</u>	<u>12.042.706.639</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(84.881.292.423)	268.895.593.539
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	
Tăng vốn trong kỳ					
Lợi nhuận tăng trong kỳ					
Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	(247.998.420.335)	(247.998.420.335)
Giảm vốn trong kỳ					
Phân phối LN trong kỳ				(247.998.420.335)	(247.998.420.335)
Quỹ giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	<u>350.000.000.000</u>	<u>1.793.099.617</u>	<u>1.983.786.345</u>	<u>(332.879.712.758)</u>	<u>20.897.173.204</u>

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN
11Bis Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/12	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp tại ngày 01/01/2012	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần XLDK Việt Nam	87.125.000.000	24,89%	87.125.000.000	24,89%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Dầu Khí IDICO	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000	8,14%
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	-	0,00%	26.000.000.000	7,43%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	2.971.000.000	0,85%	26.250.000.000	7,50%
Vốn góp của các đối tượng khác	231.404.000.000	66,12%	182.125.000.000	52,04%
	350.000.000.000	100,00%	350.000.000.000	100,00%

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/10/2012 31/12/2012 VND	01/10/2011 31/12/2011 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.972.479.216	290.375.593.598
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	(4.894.518.122)	50.572.202.722
Doanh thu cho thuê nhà	4.538.249.493	3.749.255.093
Doanh thu hoạt động khác	-	-
	14.616.210.587	344.697.051.413

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/10/2012 31/12/2012 VND	01/10/2011 31/12/2011 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	53.437.639.095	345.220.851.194
Giá vốn thuần về kinh doanh bất động sản	(4.848.727.430)	50.572.202.722
Giá vốn về cho thuê nhà	2.644.265.005	3.144.161.578
Giá vốn về hoạt động khác	-	-
	51.233.176.670	398.937.215.494

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/10/2012 31/12/2012 VND	01/10/2011 31/12/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.636.110	2.615.996.786
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi bán hàng trả chậm		

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2012 31/12/2012 VND	01/01/2011 31/12/2011 VND
Chi phí lãi vay	87.599.628.009	54.980.858.202
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
	87.599.628.009	54.980.858.202

26. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2012 31/12/2012 VND	01/01/2011 31/12/2011 VND
Giảm chi phí bảo hành công trình	17.498.487.157	1.185.635.770
Thu tiền điện, nước bán cho nhà thầu phụ		
Thu nhập khác		
	17.498.487.157	1.185.635.770

27. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2012 31/12/2012 VND	01/01/2011 31/12/2011 VND
Chi tiền điện, nước bán cho nhà thầu phụ	25.664.800.747	4.697.626.542
Khấu hao TSCĐ chưa sử dụng		
Chi phí khác		
	25.664.800.747	4.697.626.542

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được lấy từ theo Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây lắp Dầu Khí Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

TP.HCM ngày 12 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Phạm Đức Chiến




Phan Chí Trung